

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2014**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét của kiểm toán viên	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01a – DN/HN)	4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02a – DN/HN)	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03a – DN/HN)	7
Thuyết minh chọn lọc cho báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN/HN)	8

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Quyết định thành lập doanh nghiệp

Số 2405/QĐ-CT.UB ngày 5 tháng 8 năm 2004
Quyết định do Ủy ban Nhân dân TP. Cần Thơ cấp.

Giấy phép đăng ký kinh doanh

Số 5703000111 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 15 tháng 9 năm 2004.

Giấy phép đăng ký kinh doanh của Công ty được điều chỉnh nhiều lần, và Giấy phép đăng ký doanh nghiệp gần nhất số 1800156801 ngày 12 tháng 5 năm 2014 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Hoàng Nguyên Học	Chủ tịch (từ ngày 1 tháng 5 năm 2014)
Bà Phạm Thị Việt Nga	Chủ tịch (đến ngày 1 tháng 5 năm 2014)
	Thành viên (từ ngày 1 tháng 5 năm 2014)
Ông Lê Đình Bửu Trí	Phó chủ tịch (từ ngày 1 tháng 5 năm 2014)
	Thành viên (đến ngày 1 tháng 5 năm 2014)
Ông Đoàn Đình Duy Khương	Thành viên
Bà Đặng Phạm Minh Loan	Thành viên (từ ngày 1 tháng 5 năm 2014)
Ông Trần Chí Liêm	Thành viên (từ ngày 1 tháng 5 năm 2014)
Ông Shuhei Tabata	Thành viên (từ ngày 1 tháng 5 năm 2014)
Bà Lê Minh Hồng	Thành viên (đến ngày 1 tháng 5 năm 2014)
Ông Lê Chánh Đạo	Thành viên (đến ngày 1 tháng 5 năm 2014)
Bà Nguyễn Thị Hồng Loan	Thành viên (đến ngày 1 tháng 5 năm 2014)
Ông Nguyễn Như Song	Thành viên (đến ngày 1 tháng 5 năm 2014)

Ban Tổng Giám đốc

Bà Phạm Thị Việt Nga	Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 5 năm 2014)
Bà Lê Minh Hồng	Tổng Giám đốc (đến ngày 1 tháng 5 năm 2014)
Ông Lê Chánh Đạo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Đình Duy Khương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Ngọc Diệp	Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát

Ông Trần Quốc Hưng	Trưởng ban
Bà Nguyễn Phương Thảo	Thành viên
Ông Đinh Đức Minh	Thành viên (từ ngày 1 tháng 5 năm 2014)
Bà Trần Thị Ánh Như	Thành viên (đến ngày 1 tháng 5 năm 2014)

Người đại diện theo pháp luật

Bà Phạm Thị Việt Nga	Tổng Giám đốc
----------------------	---------------

Trụ sở chính

288 Bis Nguyễn Văn Cừ, Phường An Hòa, Quận Ninh Kiều
Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

Kiểm toán viên

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang ("Công ty") và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của kỳ sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Công ty và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai phạm khác.

PHE CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 4 đến trang 36. Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại nước CHXHCN Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lê Chánh Đạo
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền

Thành phố Cần Thơ, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 15 tháng 8 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2014 VNĐ	Tại ngày 31.12.2013 VNĐ
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.071.837.593.794	2.232.558.323.593
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	590.138.587.810	613.286.840.667
111	Tiền		106.365.214.317	197.502.688.578
112	Các khoản tương đương tiền		483.773.373.493	415.784.152.089
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	132.000.000.000	170.000.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		557.256.089.916	667.385.791.765
131	Phải thu khách hàng	5	458.881.365.059	515.047.367.344
132	Trả trước cho người bán		60.661.145.493	106.904.033.805
135	Các khoản phải thu khác	6	48.438.371.899	54.871.697.688
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(10.724.792.535)	(9.437.307.072)
140	Hàng tồn kho	7	766.617.264.986	757.948.802.811
141	Hàng tồn kho		773.643.289.034	762.406.784.423
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(7.026.024.048)	(4.457.981.612)
150	Tài sản ngắn hạn khác		25.825.651.082	23.936.888.350
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		3.134.009.343	1.009.350.275
152	Thuế GTGT được khấu trừ		10.643.425.719	11.926.381.877
154	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		2.282.540.793	1.530.498.553
158	Tài sản ngắn hạn khác		9.765.675.227	9.470.657.645
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.061.744.749.814	848.061.960.110
220	Tài sản cố định		932.368.386.786	799.082.640.475
221	Tài sản cố định hữu hình	8(a)	648.721.462.827	341.559.529.935
222	Nguyên giá		965.460.450.382	624.285.468.842
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(316.738.987.555)	(282.725.938.907)
227	Tài sản cố định vô hình	8(b)	176.106.807.476	175.986.046.667
228	Nguyên giá		188.602.264.354	187.270.244.354
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(12.495.456.878)	(11.284.197.687)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8(c)	107.540.116.483	281.537.063.873
250	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	9	20.765.323.714	20.765.323.714
252	Đầu tư vào công ty liên kết		5.434.273.514	5.434.273.514
258	Đầu tư dài hạn khác		31.831.050.200	31.831.050.200
259	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(16.500.000.000)	(16.500.000.000)
260	Tài sản dài hạn khác		108.611.039.314	28.213.995.921
261	Chi phí trả trước dài hạn	10	98.591.885.920	18.683.501.941
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	11	8.383.999.720	8.256.999.578
268	Tài sản dài hạn khác		1.635.153.674	1.273.494.402
270	TỔNG TÀI SẢN		3.133.582.343.608	3.080.620.283.703

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 36 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2014 VNĐ	Tại ngày 31.12.2013 VNĐ
300	NỢ PHẢI TRẢ		1.089.263.026.141	1.081.177.362.120
310	Nợ ngắn hạn		1.043.532.015.213	1.030.241.740.808
311	Vay ngắn hạn	12	97.320.938.355	127.031.078.559
312	Phải trả người bán	13	183.977.604.945	267.947.613.018
313	Người mua trả tiền trước		2.663.149.216	2.694.932.738
314	Thuê và các khoản phải nộp Nhà nước	14	36.747.313.933	56.584.127.414
315	Phải trả người lao động		144.444.393.895	206.949.554.901
316	Chi phí phải trả	15	298.441.287.537	235.861.930.515
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	16	162.102.397.608	67.438.861.042
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17	117.834.929.724	65.733.642.621
330	Nợ dài hạn		45.731.010.928	50.935.621.312
339	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	18	45.731.010.928	50.935.621.312
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.027.630.495.997	1.981.365.474.100
410	Vốn chủ sở hữu		2.027.630.495.997	1.981.365.474.100
411	Vốn góp của chủ sở hữu	19, 20	871.643.300.000	653.764.290.000
414	Cổ phiếu quỹ	19, 20	(455.850.000)	(455.850.000)
417	Quỹ đầu tư và phát triển	20	782.075.184.719	701.396.760.268
418	Quỹ dự phòng tài chính	20	67.063.774.920	66.929.751.817
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	20	307.304.086.358	559.730.522.015
439	LỢI ICH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	21	16.688.821.470	18.077.447.483
440	TỔNG NGUỒN VỐN		3.133.582.343.608	3.080.620.283.703

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số vàng và ngoại tệ như sau:

	Tại ngày 30.6.2014 VNĐ	Tại ngày 31.12.2013 VNĐ
USD	371.325	558.065
EUR	19.699	61.029
MOP	20	20
NDT	3.515	3.515
CAD	100	100
Chỉ vàng	939	1.482
Lượng vàng	300	300


Trần Ngọc Hiền
Người lập


Đặng Phạm Huyền Nhung
Kế toán trưởng



Lê Chánh Đạo
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 15 tháng 8 năm 2014


Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 36 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2014 VNĐ	30.6.2013 VNĐ
01	Doanh thu bán hàng	1.718.727.183.612	1.846.295.974.451
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(25.664.650.745)	(351.878.880.037)
10	Doanh thu thuần về bán hàng	1.693.062.532.867	1.494.417.094.414
11	Giá vốn hàng bán	(799.764.009.566)	(780.588.203.664)
20	Lợi nhuận gộp	893.298.523.301	713.828.890.750
21	Doanh thu hoạt động tài chính	17.830.950.505	26.456.247.758
22	Chi phí tài chính	(31.996.000.659)	(1.516.040.989)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	(2.418.781.165)	(1.210.993.184)
24	Chi phí bán hàng	(420.458.345.955)	(313.700.859.517)
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(129.188.141.112)	(121.831.158.798)
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	329.486.986.080	303.237.079.204
31	Thu nhập khác	9.321.543.947	14.873.506.618
32	Chi phí khác	(930.772.417)	(6.435.513.370)
40	Thu nhập khác – Số thuần	8.390.771.530	8.437.993.248
41	Phân lỗ trong công ty liên kết	-	(400.000.000)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	337.877.757.610	311.275.072.452
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(66.771.604.156)	(68.906.697.394)
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	11, 29 127.000.142	2.153.091.849
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	271.233.153.596	244.521.466.907
Phân bổ cho:			
61	Cổ đông thiểu số	21 357.710.462	2.591.443.096
62	Cổ đông của công ty mẹ	270.875.443.134	241.930.023.811
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	30 3.108	2.776


Trần Ngọc Hiền
Người lập


Đặng Phạm Huyền Nhung
Kế toán trưởng



Lê Chánh Đạo
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 15 tháng 8 năm 2014



Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 36 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2014 VNĐ	30.6.2013 VNĐ
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	337.877.757.610	311.275.072.452
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định	8 36.129.066.866	29.398.329.478
03	Các khoản dự phòng	3.855.527.899	345.958.664
05	Lãi do thanh lý tài sản cố định	28 122.980.749	(94.991.856)
05	Thu nhập tiền lãi và cổ tức	23(b) (17.025.171.457)	(25.013.369.313)
05	Lỗ từ công ty liên kết	-	400.000.000
06	Chi phí lãi vay	25 2.418.781.165	1.210.993.184
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	363.378.942.832	317.521.992.609
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu	108.081.550.665	(36.308.386.278)
10	Tăng hàng tồn kho	(11.236.504.611)	(86.057.658.019)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả	(125.239.364.567)	112.620.936.736
12	Tăng các chi phí trả trước	(78.847.945.724)	(1.517.747.312)
13	Tiền lãi vay đã trả	(2.085.938.268)	(1.579.987.862)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(81.698.552.480)	(58.116.248.187)
16	Chi khác từ hoạt động kinh doanh	(47.869.983.493)	(24.163.192.897)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	124.482.204.354	222.399.708.790
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	8 (172.794.982.159)	(83.033.854.279)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	72.090.910	3.471.279.617
23	Giảm/(tăng) tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	38.000.000.000	(165.955.000.000)
27	Thu lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức và lợi nhuận được chia	17.660.074.242	21.108.091.535
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(117.062.817.007)	(224.409.483.127)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Thu từ phát hành cổ phiếu	-	-
33	Vay ngắn hạn nhận được	665.198.843.275	5.834.635.669
34	Chi trả nợ gốc vay	(694.908.983.479)	(861.932.415)
36	Cổ tức trả cho chủ sở hữu	(857.500.000)	(131.590.098.000)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(30.567.640.204)	(126.617.394.746)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(23.148.252.857)	(128.627.169.083)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3 613.286.840.667	718.975.317.797
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3 590.138.587.810	590.348.148.714


Trần Ngọc Hiền
Người lập


Đặng Phạm Huyền Nhung
Kế toán trưởng




Lê Chánh Đạo
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 15 tháng 8 năm 2014

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 36 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2014

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Ngày 2 tháng 9 năm 2004, Công ty cổ phần Dược Hậu Giang chính thức đi vào hoạt động theo Quyết định số 2405/QĐ-CT.UB ngày 05/8/2004 của UBND Thành phố Cần Thơ về việc chuyển đổi Xí nghiệp Liên hợp Dược Hậu Giang Thành phố Cần Thơ thành công ty cổ phần hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy phép kinh doanh số 5703000111 ngày 15 tháng 9 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp với vốn điều lệ ban đầu là 80.000.000.000 đồng.

Công ty là một công ty cổ phần niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Trong tháng 6 năm 2014, Công ty tăng vốn cổ phần lên 871.643.300.000 đồng bằng cách phát hành cổ phiếu thường cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 3:1. Việc tăng vốn cổ phần này đã được phê duyệt bởi các cấp có thẩm quyền liên quan. Tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính này, Công ty chưa đăng ký điều chỉnh giấy phép kinh doanh cho việc gia tăng vốn này.

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con là sản xuất và kinh doanh dược phẩm; và cung cấp dịch vụ du lịch.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Tập đoàn có 2.985 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 2.830 nhân viên).

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") và quyền lợi của Tập đoàn trong các công ty liên kết được liệt kê dưới đây:

Tên	Hoạt động chính	Giấy phép Kinh doanh	Quyền sở hữu và biểu quyết	
			30.6.2014	31.12.2013
Công ty con:				
Công ty TNHH MTV DT Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 5104000057 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 28 tháng 8 năm 2008	100%	100%
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	Số 5704000134 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 26 tháng 12 năm 2007	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 5604000048 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp ngày 16 tháng 5 năm 2008	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược liệu DHG	Nuôi trồng, chế biến, sản xuất, kinh doanh dược liệu; sản xuất, kinh doanh hóa dược; sản xuất, kinh doanh thực phẩm chức năng	Số 1800723433 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp ngày 25 tháng 8 năm 2008	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm CM	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 6104000035 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp ngày 8 tháng 4 năm 2008	100%	100%
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG (*)	Sản xuất, kinh doanh bao bì nhựa, nhôm, giấy; in xuất bản ấn phẩm.	Số 5704000183 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp ngày 29 tháng 4 năm 2008	-	100%
Công ty Cổ phần Dược Sông Hậu	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 6403000044 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp ngày 20 tháng 7 năm 2007	51%	51%

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (TIẾP THEO)

Tên	Hoạt động chính	Giấy phép Kinh doanh	Quyền sở hữu và biểu quyết	
			30.6.2014	31.12.2013
Công ty TNHH MTV A&G Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1601171629 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp ngày 17 tháng 6 năm 2009	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 5904000064 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 11 tháng 4 năm 2008	100%	100%
Công ty TNHH MTV TOT Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1801113085 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp ngày 25 tháng 2 năm 2009	100%	100%
Công ty TNHH MTV TG Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1200975943 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp ngày 25 tháng 2 năm 2009	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Bali	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1900455594 cấp do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 29 tháng 3 năm 2011	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	Sản xuất và kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 642041000005 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp Hậu Giang cấp ngày 16 tháng 8 năm 2010	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1300917335 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp ngày 5 tháng 10 năm 2012	100%	100%
Công ty TNHH MTV TVP Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 2100510569 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp ngày 19 tháng 10 năm 2012	100%	100%
Công ty TNHH MTV VL Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1500971019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 19 tháng 12 năm 2012	100%	100%
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	Sản xuất giấy nhãn, bia nhãn, bao bì từ giấy và bia; Sản xuất kinh doanh bao bì nhựa, nhôm, giấy; In xuất bản phẩm	Số 642041000007 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp Hậu Giang cấp ngày 28 tháng 9 năm 2012	100%	100%
Công ty liên kết: Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo	Sản xuất và kinh doanh Tảo Spirulina	Số 4803000150 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp ngày 4 tháng 2 năm 2008	31,36%	31,36%

(*) Ngày 31 tháng 12 năm 2013, Hội đồng Quản trị của Công ty đã ra quyết định giải thể Công ty TNHH MTV In Bao Bì DHG. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, các thủ tục giải thể đã hoàn tất.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại nước CHXHCN Việt Nam. Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được soạn lập theo nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thực hành kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thực hành kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Hợp nhất báo cáo

Năm 2014, Công ty soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 25 – *Báo cáo tài chính hợp nhất và Kế toán các khoản đầu tư vào công ty con*.

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông thiểu số. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông thiểu số

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông thiểu số giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn. Khoản lãi hoặc lỗ từ việc bán bớt cổ phần cho cổ đông thiểu số được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Việc mua cổ phần từ cổ đông thiểu số sẽ tạo ra lợi thế thương mại, là sự chênh lệch giữa khoản tiền thanh toán và phần giá trị tài sản thuần thể hiện trên sổ sách của công ty con.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

2.3 Hợp nhất báo cáo (tiếp theo)

Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và phần chia của biến động trong các quỹ dự trữ sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào quỹ dự trữ hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho các công ty liên kết.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với các bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong các bên liên kết. Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

2.4 Sử dụng các ước tính kế toán

Việc soạn lập báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam đòi hỏi Ban Tổng Giám đốc phải đưa ra các ước tính và giả thiết có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày lập các báo cáo tài chính cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho niên độ đang báo cáo. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo đồng Việt Nam.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ được đánh giá lại theo tỷ giá áp dụng vào ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.6 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Tập đoàn sử dụng hình thức chứng từ ghi sổ để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**2.8 Khoản phải thu khách hàng**

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối kỳ. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

2.10 Các khoản đầu tư**(a) Đầu tư ngắn hạn**

Đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng tính từ ngày của bảng cân đối kế toán và hạch toán theo giá gốc.

(b) Đầu tư vào các công ty liên kết

Đầu tư vào các công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất.

(c) Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư với tỷ lệ nắm giữ dưới 20% tại các đơn vị đã niêm yết hoặc chưa niêm yết mà không dự tính bán trong vòng 12 tháng kể từ ngày của bảng cân đối kế toán. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá được lập khi có sự giảm sút giá trị của các khoản đầu tư này.

2.11 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của dự án nếu ngắn hơn. Thời gian khấu hao của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	3 – 19 năm
Máy móc, thiết bị	3 – 20 năm
Phương tiện vận tải	3 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	2 – 10 năm
Phần mềm vi tính	3 – 8 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

2.11 Tài sản cố định (tiếp theo)

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tập đoàn và chi phí đó được xác định một cách đáng tin cậy. Tất cả các chi phí sửa chữa và bảo trì khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh.

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản. Số tiền thu thuần do thanh lý, nhượng bán tài sản được ghi nhận là thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.12 Thuê tài sản cố định

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ

Vốn chủ sở hữu bao gồm các cổ phần được phát hành. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành thêm cổ phần hoặc quyền chọn được trừ vào số tiền thu được do bán cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu của Tập đoàn đã phát hành và được Tập đoàn mua lại. Khoản tiền đã trả để mua cổ phiếu, bao gồm các chi phí có liên quan trực tiếp, được trừ vào vốn chủ sở hữu đến khi các cổ phiếu quỹ được hủy bỏ hoặc được tái phát hành. Số tiền thu do tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc tái phát hành hay bán cổ phiếu quỹ được tính vào phần vốn chủ sở hữu.

2.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.15 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc về khả năng hàng bán bị trả lại.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

(c) Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận trong kỳ kế toán khi bên được đầu tư công bố chia cổ tức.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**2.16 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và chủ yếu là chi phí nâng cấp tài sản thuê, chi phí đất trả trước, công cụ, dụng cụ.

2.17 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.18 Chia cổ tức

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức giữa kỳ được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Số cổ tức cuối kỳ được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông trong Đại hội thường niên.

Việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2013 của Công ty được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt như sau:

- Chia cổ tức năm 2013: 30% mệnh giá.
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi nhân viên: 12% lợi nhuận sau thuế.
- Trả thù lao HĐQT, BKS, thành viên các tiểu ban trực thuộc HĐQT, thư ký HĐQT : 5 tỷ đồng.
- Thưởng HĐQT, BKS, thành viên các tiểu ban trực thuộc HĐQT, thư ký HĐQT, Ban điều hành và Cán bộ nhân viên chủ chốt, xuất sắc năm 2013: 5% tăng trưởng lợi nhuận sau thuế hợp nhất.
- Lợi nhuận còn lại bổ sung Quỹ đầu tư phát triển.

2.19 Phương pháp trích lập các quỹ dự trữ

Việc trích lập hàng năm theo các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu từ lợi nhuận chưa phân phối do các cổ đông quyết định trong Đại hội cổ đông thường niên.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**2.20 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước hiện nắm giữ số cổ phần lớn nhất trong Công ty và do đó được xem là một bên liên quan. Tuy nhiên, những doanh nghiệp chịu sự kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể của Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước thì không được xem là các bên liên quan với Công ty cho mục đích công bố thông tin, bởi vì các doanh nghiệp này không gây ảnh hưởng đối với Công ty hoặc không chịu ảnh hưởng từ Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.21 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2014	31.12.2013
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	17.590.181.538	30.418.601.252
Tiền gửi ngân hàng	88.381.868.981	167.084.087.326
Tiền đang chuyển	393.163.798	-
Các khoản tương đương tiền (*)	483.773.373.493	415.784.152.089
	<u>590.138.587.810</u>	<u>613.286.840.667</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, các khoản tương đương tiền có giá trị 80 tỷ đồng Việt Nam đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 12).

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 12 tháng tính từ ngày của bảng cân đối kế toán, trừ cho các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng được phân loại vào các khoản tương đương tiền ở Thuyết minh số 3.

5 PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30.6.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Phải thu từ các bên thứ ba	458.881.365.059	515.047.367.344

6 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30.6.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Chiết khấu thương mại trả trước	37.906.098.759	43.340.621.042
Lãi tiền gửi phải thu	2.665.041.669	3.299.944.454
Phải thu người lao động	1.825.836.018	-
Phải thu khác	6.041.395.453	8.231.132.192
	<u>48.438.371.899</u>	<u>54.871.697.688</u>

7 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Hàng mua đang đi trên đường	85.581.696.267	80.761.118.021
Nguyên vật liệu	246.549.005.840	238.200.575.337
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	57.626.712.184	52.070.111.304
Thành phẩm	342.176.195.014	321.552.534.685
Hàng hóa	41.709.679.729	69.822.445.076
	<u>773.643.289.034</u>	<u>762.406.784.423</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(7.026.024.048)	(4.457.981.612)
	<u>766.617.264.986</u>	<u>757.948.802.811</u>

Biến động về dự phòng hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2014 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2013 VNĐ
Số dư đầu kỳ/ năm	4.457.981.612	6.028.589.133
Tăng	2.568.042.436	-
Hoàn nhập dự phòng	-	(1.570.607.521)
Số dư cuối kỳ/ năm	<u>7.026.024.048</u>	<u>4.457.981.612</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

Mẫu số B 09a – DN/HN

8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VNĐ	Máy móc, thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	217.596.266.580	229.303.470.033	109.040.239.016	68.345.493.213	624.285.468.842
Tăng trong kỳ	7.174.715.455	1.735.731.744	3.941.846.462	50.684.449	12.902.978.110
Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành (Thuyết minh 8(c))	117.154.534.907	172.063.890.800 (368.480.261)	39.945.226.591 (529.686.482)	208.181.818 (201.663.943)	329.371.834.116 (1.099.830.686)
Thanh lý	-	-	-	-	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	341.925.516.942	402.734.612.316	152.397.625.587	68.402.695.537	965.460.450.382
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	57.611.519.174	129.620.837.025	55.065.501.712	40.428.080.996	282.725.938.907
Khấu hao trong kỳ	10.622.449.664	12.455.691.810 (189.772.239)	7.922.417.009 (513.322.845)	3.917.249.192 (201.663.943)	34.917.807.675 (904.759.027)
Thanh lý	-	-	-	-	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	68.233.968.838	141.886.756.596	62.474.595.876	44.143.666.245	316.738.987.555
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	159.984.747.406	99.682.633.008	53.974.737.304	27.917.412.217	341.559.529.935
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	273.691.548.104	260.847.855.720	89.923.029.711	24.259.029.292	648.721.462.827

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 111.306 triệu đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 106.244 triệu đồng Việt Nam).

8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất vô thời hạn VNĐ	Quyền sử dụng đất có thời hạn VNĐ	Phần mềm vi tính VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	109.273.175.913	72.258.870.636	5.738.197.805	187.270.244.354
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 8(c))	1.020.800.000	-	311.220.000	1.332.020.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	110.293.975.913	72.258.870.636	6.049.417.805	188.602.264.354
Hao mòn lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	-	7.451.546.227	3.832.651.460	11.284.197.687
Khấu hao trong kỳ	-	644.820.204	566.438.987	1.211.259.191
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	-	8.096.366.431	4.399.090.447	12.495.456.878
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	109.273.175.913	64.807.324.409	1.905.546.345	175.986.046.667
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	110.293.975.913	64.162.504.205	1.650.327.358	176.106.807.476

(c) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2014 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2013 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	281.537.063.873	70.391.435.034
Tăng	159.892.004.049	336.873.642.724
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 8(a))	(329.371.834.116)	(115.327.420.681)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 8(b))	(1.332.020.000)	(8.313.909.371)
Chuyển sang chi phí trả trước	(3.185.097.323)	(2.086.683.833)
Số dư cuối kỳ/năm	107.540.116.483	281.537.063.873

Trong đó, có giá trị các công trình lớn đang thực hiện tại công ty con như sau:

	30.6.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Văn phòng tại Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	31.874.619.894	91.810.096.018
Dự án nhà máy non-beta lactam	17.789.732.908	5.070.018.363
Dự án nhà máy beta lactam	8.253.882.000	140.854.854.442

9 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**(a) Đầu tư vào công ty liên kết**

	30.6.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo	5.434.273.514	5.434.273.514

Biến động đầu tư vào công ty liên kết trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2014 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2013 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	5.434.273.514	9.334.273.514
Lỗ từ công ty liên kết	-	(400.000.000)
Chuyển sang đầu tư dài hạn khác	-	(3.500.000.000)
Số dư cuối kỳ/năm	5.434.273.514	5.434.273.514

(b) Đầu tư dài hạn khác

	30.6.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Công ty Cổ phần Bao bì Công nghệ cao Vĩnh Tường	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Dược và Vật tư y tế Bình Dương	4.286.800.000	4.286.800.000
Công ty Cổ phần Dược và Vật tư y tế Nghệ An	3.922.880.000	3.922.880.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trà Vinh	2.575.315.200	2.575.315.200
Công ty Cổ phần Dược và Vật tư y tế Ninh Thuận	796.675.000	796.675.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Tây Ninh	221.960.000	221.960.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long	27.420.000	27.420.000
	<u>31.831.050.200</u>	<u>31.831.050.200</u>

9 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)**(c) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn**

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2014 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2013 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	16.500.000.000	4.513.881.449
Tăng	-	16.500.000.000
Hoàn nhập dự phòng	-	(4.513.881.449)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>16.500.000.000</u>	<u>16.500.000.000</u>

Số dư dự phòng tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013 thể hiện dự phòng cho khoản đầu tư dài hạn vào Công ty Cổ phần Bao bì Công nghệ cao Vĩnh Tường.

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chi tiết chi phí trả trước dài hạn được trình bày như sau:

	Nâng cấp tài sản thuế VNĐ	Tiền thuê đất trả trước VNĐ	Công cụ, dụng cụ VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư đầu kỳ	658.302.929	12.098.613.904	5.926.585.108	18.683.501.941
Tăng trong kỳ	-	29.822.160.000	52.832.743.851	82.654.903.851
Phân bổ	(165.382.238)	(173.249.838)	(2.407.887.796)	(2.746.519.872)
Số dư cuối kỳ	<u>492.920.691</u>	<u>41.747.524.066</u>	<u>56.351.441.163</u>	<u>98.591.885.920</u>

11 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Biến động góp của thuế thu nhập hoãn lại không tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2014 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2013 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	8.256.999.578	5.840.892.665
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	127.000.142	2.416.106.913
Số dư cuối kỳ/năm	<u>8.383.999.720</u>	<u>8.256.999.578</u>

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chủ yếu phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ của các khoản dự phòng và các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty con trong cùng Tập đoàn khi thực hiện hợp nhất báo cáo.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

Mẫu số B 09a – DN/HN

12 VAY NGẮN HẠN

	30.6.2014	31.12.2013
	VNĐ	VNĐ
Vay ngắn hạn ngân hàng (*)	69.000.000.000	100.000.000.000
Vay từ nhân viên của Tập đoàn (**)	28.320.938.355	27.031.078.559
	<u>97.320.938.355</u>	<u>127.031.078.559</u>

(*) Các khoản vay này được đảm bảo bằng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng (Thuyết minh 3) và chịu lãi suất từ 0,37% đến 0,4% một tháng (31.12.2013: từ 0,46% đến 0,52% một tháng).

(**) Các khoản vay này không được đảm bảo và chịu lãi suất tháng 0,42% đến 0,57% một tháng (31.12.2013: từ 0,42% đến 0,9% một tháng).

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30.6.2014	31.12.2013
	VNĐ	VNĐ
Phải trả cho các bên thứ ba	183.977.604.945	267.947.613.018
	<u>183.977.604.945</u>	<u>267.947.613.018</u>

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30.6.2014	31.12.2013
	VNĐ	VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	6.303.829.402	6.994.254.300
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	27.630.160.873	42.465.676.431
Thuế thu nhập cá nhân	2.711.003.586	6.986.166.309
Các loại thuế khác	102.320.072	138.030.374
	<u>36.747.313.933</u>	<u>56.584.127.414</u>

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30.6.2014	31.12.2013
	VNĐ	VNĐ
Chi phí chiết khấu thương mại, khuyến mãi và hỗ trợ	122.517.587.478	215.040.838.957
Chi phí tiếp thị và chăm sóc khách hàng	84.266.563.704	6.574.318.617
Chi phí hội thảo	74.363.512.903	8.010.929.648
Lãi vay phải trả	833.086.518	500.243.621
Chi phí phải trả khác	16.460.536.934	5.735.599.672
	<u>298.441.287.537</u>	<u>235.861.930.515</u>

16 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Cổ tức phải trả	130.750.491.500	17.894.000
Chiết khấu thương mại giữ lại	20.029.172.457	56.122.553.316
Phí công đoàn và bảo hiểm nhân viên	2.857.705.859	1.932.376.325
Phải trả khác	8.465.027.792	9.366.037.401
	<u>162.102.397.608</u>	<u>67.438.861.042</u>

17 QUỸ KHEN THƯỜNG VÀ PHÚC LỢI

Quỹ này hình thành từ việc trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại đại hội cổ đông thường niên của Công ty và các công ty con. Quỹ này được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Tập đoàn theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tập đoàn và thưởng cho Hội đồng Quản trị theo nghị quyết đại hội Cổ đông thường niên của Công ty và các công ty con.

Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ như sau:

	Quỹ khen thưởng phúc lợi nhân viên VNĐ	Quỹ thưởng Hội đồng Quản trị VNĐ	Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư đầu kỳ	26.756.454.324	4.721.551.429	34.255.636.868	65.733.642.621
Trích quỹ trong kỳ (Thuyết minh 20 & 21)	81.439.278.361	13.327.381.851	-	94.766.660.212
Tài sản hình thành từ quỹ phúc lợi	(671.194.528)	-	671.194.528	-
Khấu hao tài sản hình thành từ quỹ phúc lợi	-	-	(2.286.099.945)	(2.286.099.945)
Sử dụng quỹ	(32.666.901.123)	(7.712.372.041)	-	(40.379.273.164)
Số dư cuối kỳ	<u>74.857.637.034</u>	<u>10.336.561.239</u>	<u>32.640.731.451</u>	<u>117.834.929.724</u>

18 QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Theo Thông tư số 15/2011/TT-BTC ngày 9 tháng 2 năm 2011, các đơn vị được phép lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ để sử dụng cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển. Dự phòng được tính là chi phí. Quỹ được sử dụng khi các hoạt động nghiên cứu và phát triển được thực hiện và tiền được trả.

Biến động của quỹ phát triển khoa học và công nghệ trong kỳ như sau:

	Quỹ phát triển khoa học công nghệ VNĐ	Quỹ phát triển khoa học công nghệ đã hình thành TSCĐ VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư đầu kỳ	38.995.208.593	11.940.412.719	50.935.621.312
Tài sản hình thành từ Quỹ phát triển khoa học công nghệ	(4.213.006.894)	4.213.006.894	-
Khấu hao tài sản hình thành từ Quỹ phát triển khoa học công nghệ	-	(1.334.971.603)	(1.334.971.603)
Sử dụng quỹ trong kỳ	(3.869.638.781)	-	(3.869.638.781)
Số dư cuối kỳ	30.912.562.918	14.818.448.010	45.731.010.928

19 VỐN CỔ PHẦN

	30.6.2014		31.12.2013	
	Số cổ phiếu	VNĐ	Số cổ phiếu	VNĐ
Vốn cổ phần được duyệt đã phát hành	87.164.330	871.643.300.000	65.376.429	653.764.290.000
Cổ phiếu quỹ	(10.130)	(455.850.000)	(10.130)	(455.850.000)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	87.154.200	871.187.450.000	65.366.299	653.308.440.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố và từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động vốn cổ phần trong kỳ/năm:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2014		Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2013	
	Số cổ phiếu	VNĐ	Số cổ phiếu	VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	65.366.299	653.308.440.000	65.366.299	653.308.440.000
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành	21.787.901	217.879.010.000	-	-
Số dư cuối kỳ	87.154.200	871.187.450.000	65.366.299	653.308.440.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

Mẫu số B 09a – DN/HN

20 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VNĐ	Cổ phiếu quỹ VNĐ	Quỹ đầu tư và phát triển VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	653.764.290.000	(455.850.000)	491.137.167.263	66.762.044.635	476.511.599.368	1.687.719.251.266
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	588.959.753.802	588.959.753.802
Chia cổ tức	-	-	-	-	(130.732.598.000)	(130.732.598.000)
Tạm ứng cổ tức của năm 2013	-	-	-	-	(98.049.448.500)	(98.049.448.500)
Phân bổ cho các quỹ	-	-	210.259.593.005	167.707.182	(210.427.300.187)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(55.487.114.834)	(55.487.114.834)
Trích quỹ thưởng Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(11.044.369.634)	(11.044.369.634)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	653.764.290.000	(455.850.000)	701.396.760.268	66.929.751.817	559.730.522.015	1.981.365.474.100
Phát hành cổ phiếu thưởng (*)	217.879.010.000	-	(217.879.010.000)	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	270.875.443.134	270.875.443.134
Chia cổ tức đợt cuối của năm 2013 (Thuyết minh 22)	-	-	-	-	(130.732.597.500)	(130.732.597.500)
Phân bổ cho các quỹ	-	-	298.557.434.451	134.023.103	(298.691.457.554)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(80.795.441.886)	(80.795.441.886)
Trích quỹ thưởng Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(13.082.381.851)	(13.082.381.851)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	871.643.300.000	(455.850.000)	782.075.184.719	67.063.774.920	307.304.086.358	2.027.630.495.997

(*) Trong tháng 5 năm 2014, Công ty công bố thông tin phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 3:1 để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu và việc tăng vốn đã được hoàn tất trong tháng 6 năm 2014.

21 CỎ ĐÔNG THIỂU SỎ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2014 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2013 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	18.077.447.483	15.750.128.249
Lợi nhuận thuần phân bổ cho số đông thiểu số trong kỳ/năm	357.710.462	4.292.243.167
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	(643.836.475)	(805.652.150)
Trích quỹ thưởng Hội đồng quản trị	(245.000.000)	(301.771.783)
Cổ tức đã chia	(857.500.000)	(857.500.000)
Số dư cuối kỳ/ năm	16.688.821.470	18.077.447.483

22 CỎ TỨC

Trong 6 tháng đầu năm 2014, Công ty đã công bố mức cổ tức bằng tiền đợt cuối của năm 2013 ở mức 15% và đã tiến hành chi trả vào ngày 4 tháng 8 năm 2014.

23 DOANH THU

(a) Doanh thu thuần

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2014 VNĐ	30.6.2013 VNĐ
Doanh thu		
Thành phẩm đã bán	1.581.042.144.733	1.685.801.712.895
Hàng hóa đã bán	131.350.005.218	151.812.535.502
Doanh thu dịch vụ	6.335.033.661	8.681.726.054
	1.718.727.183.612	1.846.295.974.451
Các khoản giảm trừ		
Giảm giá hàng bán	-	117.500.569
Chiết khấu thương mại	16.613.277.687	346.188.174.945
Hàng bán bị trả lại	9.051.373.058	5.573.204.523
	25.664.650.745	351.878.880.037
Doanh thu thuần	1.693.062.532.867	1.494.417.094.414
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng thành phẩm	1.555.737.077.705	1.353.169.697.494
Doanh thu bán hàng hóa	130.990.421.501	132.565.670.866
Doanh thu dịch vụ	6.335.033.661	8.681.726.054
	1.693.062.532.867	1.494.417.094.414

23 DOANH THU (tiếp theo)

(b) Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2014 VNĐ	30.6.2013 VNĐ
Lãi tiền gửi	16.726.751.189	24.680.383.713
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	637.813.791	1.192.667.752
Cổ tức	298.420.268	332.985.600
Doanh thu hoạt động tài chính khác	167.965.257	250.210.693
	<u>17.830.950.505</u>	<u>26.456.247.758</u>

24 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2014 VNĐ	30.6.2013 VNĐ
Giá vốn của thành phẩm đã bán	672.653.131.020	648.410.857.054
Giá vốn của hàng hóa đã bán	120.726.429.901	125.152.795.420
Giá vốn của dịch vụ	3.816.406.209	7.024.551.190
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.568.042.436	-
	<u>799.764.009.566</u>	<u>780.588.203.664</u>

25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2014 VNĐ	30.6.2013 VNĐ
Chiết khấu thanh toán	28.316.489.329	-
Chi phí lãi vay	2.418.781.165	1.210.993.184
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.204.161.824	206.843.085
Các chi phí tài chính khác	56.568.341	98.204.720
	<u>31.996.000.659</u>	<u>1.516.040.989</u>

26 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2014 VNĐ	30.6.2013 VNĐ
Chi phí nhân viên	135.329.699.853	151.274.303.247
Chi phí hội thảo giới thiệu sản phẩm	110.478.334.072	49.949.645.722
Chi phí chiết khấu và khuyến mãi	56.467.599.359	27.365.523.785
Chi phí quảng cáo	48.861.662.021	22.410.595.679
Chi phí chăm sóc khách hàng	16.448.749.812	15.791.489.848
Chi phí vận chuyển	12.682.239.585	12.122.647.781
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.451.691.873	6.390.840.102
Chi phí dụng cụ đồ dùng	2.221.593.629	1.951.374.065
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.686.059.312	1.778.053.524
Chi phí khác	29.830.716.439	24.666.385.764
	<u>420.458.345.955</u>	<u>313.700.859.517</u>

27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2014 VNĐ	30.6.2013 VNĐ
Chi phí nhân viên	85.793.165.180	77.318.792.317
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.167.122.523	6.656.603.560
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.201.433.109	6.208.486.581
Chi phí dụng cụ đồ dùng	3.864.576.686	1.582.964.067
Thuế, phí và lệ phí	347.128.057	266.671.722
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	280.437.016	281.311.310
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	-	14.243.381.534
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.304.752.468	345.958.664
Chi phí bằng tiền khác	24.229.526.073	14.926.989.043
	<u>129.188.141.112</u>	<u>121.831.158.798</u>

28 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2014 VNĐ	30.6.2013 VNĐ
Thu nhập khác		
Thu từ hoa hồng bán hàng	6.098.746.923	3.977.997.897
Thu nhập từ bán phế liệu	784.818.141	391.896.343
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	72.090.910	3.471.279.617
Thu từ bồi thường bảo hiểm cháy nổ	-	4.725.320.451
Thu nhập khác	2.365.887.973	2.307.012.310
	<u>9.321.543.947</u>	<u>14.873.506.618</u>
Chi phí khác		
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý và xóa sổ	195.071.659	2.813.812.328
Chi phí khác	735.700.758	3.621.701.042
	<u>930.772.417</u>	<u>6.435.513.370</u>
Thu nhập khác – Số thuần	<u>8.390.771.530</u>	<u>8.437.993.248</u>

29 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất thông thường theo quy định của luật thuế hiện hành như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2014 VNĐ	30.6.2013 VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	337.877.757.610	311.275.072.452
Thuế tính ở thuế suất 22% (2013:25%)	74.333.106.674	77.818.768.113
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	227.792.595	51.047.005
Thu nhập không chịu thuế	(65.652.458)	(83.246.400)
Dự phòng thiếu các năm trước	36.692.476	177.973.857
Ưu đãi thuế	(7.887.335.273)	(11.210.937.030)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>66.644.604.014</u>	<u>66.753.605.545</u>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ của Tập đoàn được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

29 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Thuế suất áp dụng

Theo Thông tư 78/2014/TT-BTC, từ ngày 1 tháng 1 năm 2014 thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông là 22% và kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 giảm xuống còn 20%.

Công ty

Theo Quyết định số 3044/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân Thành phố Cần Thơ, Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 20% tính từ năm 2005 đến năm 2014 và 25% cho những năm tiếp theo. Theo đó, Công ty chịu mức thuế thu nhập doanh nghiệp 20% cho năm 2014.

Các công ty con

Ngoại trừ Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1, Công ty TNHH MTV Dược liệu DHG, Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST và Công ty Cổ phần Dược Sông Hậu, các công ty khác trong tập đoàn có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN bằng 22% trên lợi nhuận tính thuế.

Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1 (“In Bao bì DHG 1”)

Theo Giấy phép đầu tư, In Bao bì DHG 1 có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN bằng 10% trên lợi nhuận tính thuế từ năm 2014 đến năm 2028. Các điều khoản trong Giấy phép đầu tư của In Bao bì DHG 1 cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập từ năm 2014 đến 2017 và giảm 50% thuế thu nhập trong từ năm 2018 đến năm 2026.

Công ty TNHH MTV Dược liệu DHG (“Dược liệu DHG”)

Theo Giấy phép đầu tư, Dược liệu DHG có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế từ năm 2009 đến năm 2018 và 25% cho các năm tiếp theo. Các điều khoản trong Giấy phép đầu tư của Dược liệu DHG cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập từ năm 2009 đến 2010 và giảm 50% thuế thu nhập trong từ năm 2011 đến năm 2013.

Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST (“Dược phẩm ST”)

Theo Giấy phép đầu tư, Dược phẩm ST có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế từ năm 2009 đến năm 2018 và 25% cho các năm tiếp theo. Các điều khoản trong Giấy phép đầu tư của Dược phẩm ST cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập từ năm 2009 đến 2010 và giảm 50% thuế thu nhập trong từ năm 2011 đến năm 2014.

Công ty Cổ phần Dược Sông Hậu (“Dược Sông Hậu”)

Theo Giấy phép đầu tư, Dược Sông Hậu có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN bằng 15% trên lợi nhuận tính thuế từ năm 2008 đến năm 2019 và 25% cho các năm tiếp theo. Các điều khoản trong Giấy phép đầu tư của Dược Sông Hậu cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập từ năm 2008 đến 2010 và giảm 50% thuế thu nhập trong từ năm 2011 đến năm 2017.

Tất cả các miễn giảm thuế trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác. Các khoản thu nhập khác chịu mức thuế suất 22% cho năm 2014.

30 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chính chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2014 VNĐ	30.6.2013 VNĐ
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (đồng)	270.875.443.134	241.930.023.811
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	87.154.200	65.366.299
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu tính trên bình quân gia quyền của số phiếu phổ thông đang lưu hành (đồng)	3.108	3.701
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu đang lưu hành được điều chỉnh với giả định số cổ phiếu thường phát hành trong tháng 6 năm 2014 đã được phát hành từ ngày 1 tháng 1 năm 2013	87.154.200	87.154.200
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được điều chỉnh với giả định số cổ phiếu thường phát hành trong tháng 6 năm 2014 đã được phát hành từ ngày 1 tháng 1 năm 2013 (đồng)	3.108	2.776

Tập đoàn không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

31 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2014 VNĐ	30.6.2013 VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu	671.050.969.141	642.780.434.052
Chi phí nhân công	337.110.549.627	328.731.702.864
Chi phí khấu hao	31.430.130.060	29.541.476.493
Chi phí dịch vụ mua ngoài	260.937.837.254	186.265.572.094
Chi phí khác	98.642.414.415	47.118.021.470
	1.399.171.900.497	1.234.437.206.973

32 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Cổ đông lớn nhất của Công ty là Tổng Công ty Đầu tư vốn Nhà nước ("SCIC"), sở hữu 43.31% vốn cổ phần của Công ty. SCIC được kiểm soát bởi Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam.

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan

Trong kỳ, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2014	30.6.2013
	VNĐ	VNĐ
i) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hào	5.200.000	448.800.000
ii) Cổ tức công bố		
Cổ đông lớn		
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước ("SCIC")	56.626.237.500	56.626.238.000
iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	9.046.525.992	8.289.278.994
(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan		
	30.6.2014	31.12.2013
	VNĐ	VNĐ
Cổ tức phải trả		
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước ("SCIC")	56.626.237.500	-

33 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn. Báo cáo chính yếu, bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Tập đoàn.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Khi trình bày thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, doanh thu bộ phận dựa vào lĩnh vực kinh doanh là dược phẩm, thực phẩm chức năng và lĩnh vực kinh doanh khác.

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2014	30.6.2013
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu thuần		
Dược phẩm	1.462.912.823.325	1.307.082.001.941
Thực phẩm chức năng	112.134.667.978	128.134.927.519
Khác	118.015.041.564	59.200.164.954
	<u>1.693.062.532.867</u>	<u>1.494.417.094.414</u>
Giá vốn hàng bán		
Dược phẩm	(663.855.847.399)	(677.617.648.723)
Thực phẩm chức năng	(52.150.859.936)	(78.343.981.094)
Khác	(83.757.302.231)	(24.626.573.847)
	<u>(799.764.009.566)</u>	<u>(780.588.203.664)</u>
Lợi nhuận gộp		
Dược phẩm	799.056.975.926	629.464.353.218
Thực phẩm chức năng	59.983.808.042	49.790.946.425
Khác	34.257.739.333	34.573.591.107
	<u>893.298.523.301</u>	<u>713.828.890.750</u>

34 CAM KẾT**(a) Cam kết vốn**

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

	30.6.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Đã được duyệt nhưng chưa ký hợp đồng	304.727.571.921	277.981.720.607
Đã được duyệt và đã ký hợp đồng nhưng chưa thực hiện	56.879.325.197	181.158.336.297
	<u>361.606.897.118</u>	<u>459.140.056.904</u>

(b) Cam kết thuê hoạt động

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Tập đoàn phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	30.6.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
(i) Thuê văn phòng		
Trong vòng 1 năm	-	12.000.000
Từ 1 đến 5 năm	-	-
	<u>-</u>	<u>12.000.000</u>
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>-</u>	<u>12.000.000</u>
(ii) Thuê đất		
Trong vòng 1 năm	1.070.748.966	2.141.497.932
Từ 1 đến 5 năm	8.565.991.728	8.565.991.728
Trên 5 năm	53.287.009.424	54.363.706.995
	<u>62.923.750.118</u>	<u>65.071.196.655</u>
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>62.923.750.118</u>	<u>65.071.196.655</u>

35 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các yếu tố rủi ro tài chính

Tổng quan

Tập đoàn chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Tập đoàn phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Tập đoàn.

(a) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

(i) Rủi ro tiền tệ

Tập đoàn chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua và bán bằng các đồng tiền tệ không phải là đồng Việt Nam. Các ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ ("USD").

Tập đoàn đảm bảo rằng mức độ rủi ro tiền tệ tuân được duy trì ở một mức độ có thể chấp nhận được bằng cách mua hoặc bán các ngoại tệ theo tỷ giá thực hiện tại thời điểm khi cần thiết để hạn chế sự mất cân bằng trong ngắn hạn. Ban Tổng Giám đốc không thực hiện các giao dịch phòng ngừa rủi ro tiền tệ sau khi đã cân nhắc chi phí của việc sử dụng các công cụ tài chính phòng ngừa rủi ro có thể vượt mức rủi ro tiềm tàng của biến động tỷ giá.

35 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(a) Rủi ro thị trường (tiếp theo)***(i) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)*

Rủi ro tỷ giá Đô la Mỹ của Tập đoàn được trình bày như sau:

	Ngoại tệ gốc - USD		Quy đổi sang VNĐ	
	30.6.2014	31.12.2013	30.6.2014	31.12.2013
Tài sản tài chính				
Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng	371.325	558.065	7.931.497.729	11.789.127.351
Phải thu khách hàng và phải thu khác	102.437	188.825	2.187.517.244	3.988.933.744
	<u>473.762</u>	<u>746.890</u>	<u>10.119.014.973</u>	<u>15.778.061.095</u>
Nợ tài chính				
Phải trả người bán và phải trả khác	4.922.657	5.106.128	105.147.948.821	107.866.940.903
Mức độ rủi ro ngoại tệ, thuần	<u>(4.448.895)</u>	<u>(4.359.238)</u>	<u>(95.028.933.848)</u>	<u>(92.088.879.808)</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, nếu USD mạnh lên/yếu đi 10% so với Đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 sẽ thấp hơn/cao hơn một khoản là 7.602.314.708 đồng Việt Nam do lỗ/lãi quy đổi tỷ giá trên số dư của các công cụ tài chính có gốc USD còn lại.

(ii) Rủi ro giá

Trong kỳ, Tập đoàn không chịu rủi ro về giá chứng khoán do Tập đoàn không phát sinh các khoản giao dịch chứng khoán nào. Tập đoàn cũng không chịu rủi ro đáng kể về giá của hàng hóa.

(ii) Rủi ro lãi suất

Tập đoàn không phải chịu rủi ro đáng kể về lãi suất vì phần lớn các khoản vay của Tập đoàn là vay ngắn hạn từ ngân hàng và có lãi suất cố định.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro khi khách hàng hoặc đối tác trong các giao dịch công cụ tài chính không thực hiện được các nghĩa vụ hợp đồng, gây tổn thất tài chính cho Tập đoàn. Chính sách của Tập đoàn là chỉ giao dịch với các khách hàng có lịch sử tín dụng thích hợp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Tập đoàn có khoản nợ tài chính bao gồm vay, phải trả người bán và phải trả khác với số tiền là 886.286.622.340 đồng Việt Nam (31.12.2013: 905.229.038.035 đồng Việt Nam) là dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu có thời hạn ít hơn 1 năm.

36 CÁC SỐ LIỆU SO SÁNH

Một vài số liệu so sánh đã được trình bày lại như sau:

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Mã số		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013		
		Theo báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh (*) VND	Trình bày lại VND
01	Doanh thu bán hàng	1.901.575.142.657	(55.279.168.206)	1.846.295.974.451
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(351.882.901.297)	4.021.260	(351.878.880.037)
10	Doanh thu thuần về bán hàng	1.549.692.241.360	(55.275.146.946)	1.494.417.094.414
11	Giá vốn hàng bán	(833.578.793.246)	52.990.589.582	(780.588.203.664)
24	Chi phí bán hàng	(315.985.416.881)	2.284.557.364	(313.700.859.517)

(*) Trước năm 2014, Tập đoàn ghi nhận giá trị hàng khuyến mãi (không thu tiền) vào doanh thu và chi phí giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Kể từ năm 2014, Tập đoàn không còn ghi nhận giá trị hàng khuyến mãi vào doanh thu và chi phí giá vốn hàng bán. Do đó, số liệu so sánh đối với doanh thu và giá vốn hàng khuyến mãi của kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 thể hiện trên báo cáo tài chính năm nay được trình bày lại để đảm bảo tính so sánh của báo cáo tài chính.

Việc trình bày lại này không ảnh hưởng đến lợi nhuận thuần và chi phí thuế cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 15 tháng 8 năm 2014.



Trần Ngọc Hiền
Người lập



Đặng Phạm Huyền Nhung
Kế toán trưởng



Lê Chánh Đạo
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền